

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2022

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.818.014.000.309	3.767.717.622.740
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	275.040.732.735	193.915.647.600
Tiền	111		87.540.732.735	128.415.647.600
Các khoản tương đương tiền	112		187.500.000.000	65.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	545.050.000.000	673.050.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		50.000.000	50.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		545.000.000.000	673.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.833.404.461.665	1.803.532.148.236
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	1.662.499.213.090	1.679.810.136.308
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	49.846.025.446	18.530.465.674
Phải thu ngắn hạn khác	136	4	139.726.135.348	123.858.458.473
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.705.056.681)	(18.705.056.681)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		38.144.462	38.144.462
Hàng tồn kho	140	5	1.115.261.452.302	1.058.357.832.458
Hàng tồn kho	141		1.138.801.495.054	1.080.657.502.313
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.540.042.752)	(22.299.669.855)
Tài sản ngắn hạn khác	150		49.257.353.607	38.861.994.446
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.849.389.610	5.066.875.775
Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.852.913.981	31.334.653.711
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3.555.050.016	2.460.464.960
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.174.163.426.663	2.094.376.354.920
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.722.695.367	1.740.233.344
Phải thu dài hạn khác	216		1.722.695.367	1.740.233.344
Tài sản cố định	220		324.683.129.577	331.084.484.398
Tài sản cố định hữu hình	221	6	211.963.498.779	217.640.697.264
- Nguyên giá	222		523.237.434.800	523.397.176.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.273.936.021)	(305.756.478.930)
Tài sản cố định vô hình	227	7	112.719.630.798	113.443.787.134
- Nguyên giá	228		128.442.663.568	128.507.702.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.723.032.770)	(15.063.915.009)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2022

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Bất động sản đầu tư	230		50.440.492.270	774.851.903
- Nguyên giá	231		53.945.443.119	3.985.959.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.504.950.849)	(3.211.107.488)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.448.921.827	5.787.707.791
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	7.448.921.827	5.787.707.791
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	1.754.800.374.240	1.719.106.111.876
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.1	898.326.592.035	889.748.857.260
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.2	858.703.275.493	833.526.199.493
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.229.493.288)	(4.168.944.877)
Tài sản dài hạn khác	260		35.067.813.382	35.882.965.608
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.067.813.382	35.882.965.608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.992.177.426.972	5.862.093.977.660
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.090.284.937.317	2.867.374.219.901
Nợ ngắn hạn	310		3.037.008.148.445	2.816.370.849.290
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.1	1.536.985.700.302	1.476.008.546.518
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.2	73.666.524.469	58.159.638.047
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	3.768.704.049	6.016.485.533
Phải trả người lao động	314		15.348.264.880	18.982.509.075
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	4.926.762.499	8.714.546.415
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		669.543.564	199.690.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	189.088.323.194	55.106.474.414
Vay ngắn hạn	320		1.205.994.511.223	1.181.905.575.747
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.559.814.265	11.277.382.632
Nợ dài hạn	330		53.276.788.872	51.003.370.611
Phải trả người bán dài hạn	331		12.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	14	201.648.611	168.648.611
Vay dài hạn	338		41.075.140.261	38.834.722.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2022

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.901.892.489.655	2.994.719.757.759
Vốn chủ sở hữu	410	15	2.901.892.489.655	2.994.719.757.759
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		57.739.257.171	57.739.257.171
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(523.045.149.504)	(523.045.149.504)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.231.021.806)	(1.435.462.388)
Quỹ đầu tư phát triển	418		249.387.450.859	243.640.718.349
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		982.699.119	982.699.119
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		572.794.283.610	676.392.720.771
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		526.346.153.064	492.915.938.873
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.448.130.546	183.476.781.898
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		175.264.970.206	170.444.974.241
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.992.177.426.972	5.862.093.977.660

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đình Xuân Hán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ I	
		Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.073.934.685.006	1.011.421.987.595
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14.201.454.288	6.807.872.700
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.059.733.230.718	1.004.614.114.895
Giá vốn hàng bán	11	947.449.482.812	907.085.291.193
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	112.283.747.906	97.528.823.702
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.513.568.290	22.436.003.188
Chi phí tài chính	22	13.607.768.323	7.675.213.602
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>13.126.709.306</i>	<i>13.799.510.937</i>
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	19.970.024.775	23.087.086.463
Chi phí bán hàng	25	66.773.857.554	56.624.618.701
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.547.830.590	29.625.937.092
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	48.837.884.504	49.126.143.958
Thu nhập khác	31	94.171.165	403.825.963
Chi phí khác	32	142.841.430	502.959.208
Lợi nhuận khác	40	(48.670.265)	(99.133.245)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	48.789.214.239	49.027.010.713
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.017.359.948	3.285.464.571
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	44.771.854.291	45.741.546.142
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	39.313.874.098	41.665.041.847
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.457.980.193	4.076.504.295
Lãi trên cổ phiếu	70	166	176

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đình Xuân Hán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	48.789.214.239	49.027.010.713
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	7.695.598.742	6.787.703.742
Các khoản dự phòng	03	(720.338.707)	(6.974.437.052)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.677.674	8.007.202
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(37.375.777.860)	(36.847.054.842)
Chi phí lãi vay	06	13.126.709.306	13.799.510.937
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.525.083.394	25.800.740.700
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33.250.268.827)	112.489.838.886
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(58.122.732.726)	74.107.636.435
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	57.789.451.581	(128.815.050.634)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	32.638.391	(2.766.002.907)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.710.573.326)	(15.416.141.694)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.910.064.438)	(6.820.665.643)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.156.921.418)	(15.959.282.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.803.387.369)	42.621.072.395
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.277.807.091)	(6.920.695.608)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.300.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.056.180.822)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	128.000.000.000	10.126.027.397
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.177.076.000)	
Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức	27	22.580.691.134	20.306.354.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	124.125.808.043	13.458.805.347

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	675.978.716.647	647.747.639.735
Tiền trả nợ gốc vay	34	(694.159.190.862)	(686.496.036.600)
Tiền trả cổ tức	36	(12.480.000)	(4.257.490.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.192.954.215)	(43.005.887.365)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	81.129.466.459	13.073.990.377
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	193.915.647.600	83.142.273.139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(4.381.324)	(8.007.202)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	275.040.732.735	96.208.256.314

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hân

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý I năm 2022 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

	Địa chỉ	31/03/2022 và 01/01/2022	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày cuối kỳ, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2022: 8 công ty liên kết)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài hợp nhất này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm
▪ Phần mềm máy tính	5 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và bảng kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	17.089.128.938	15.047.927.348
Tiền gửi ngân hàng	70.451.603.797	113.367.720.252
Các khoản tương đương tiền	187.500.000.000	65.500.000.000
Cộng	<u>275.040.732.735</u>	<u>193.915.647.600</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chứng khoán kinh doanh	50.000.000	50.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	545.000.000.000	673.000.000.000
Cộng	<u>545.050.000.000</u>	<u>673.050.000.000</u>

3. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn	1.662.499.213.090	1.679.810.136.308
Cộng	<u>1.662.499.213.090</u>	<u>1.679.810.136.308</u>

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.662.499.213.090	1.679.810.136.308
---------------------------------	-------------------	-------------------

3.2. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản trả trước khác	49.846.025.446	18.530.465.674
	49.846.025.446	18.530.465.674

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lợi nhuận HĐ HTKD	5.797.439.833	(5.760.453.532)	5.760.453.532	(5.760.453.532)
Phải thu về cổ tức	17.114.205.164	(1.127.927.164)	6.831.827.164	(1.127.927.164)
Phải thu lãi tiền gửi	6.405.867.123		10.444.117.808	
Phải thu các khoản tạm ứng	3.919.502.058		1.894.316.257	
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	39.280.881.189		45.228.707.105	
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng			14.924.988.535	
Ký cược ký quỹ	10.240.375.412		24.461.887.321	
Phải thu khác	56.967.864.569	(319.900.000)	14.312.160.751	(319.900.000)
Cộng	139.726.135.348	(7.208.280.696)	123.858.458.473	(7.208.280.696)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>139.726.135.348</i>	<i>(7.208.280.696)</i>	<i>123.858.458.473</i>	<i>(7.208.280.696)</i>

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.032.018.990		98.831.989.211	
Nguyên liệu, vật liệu	20.452.013.483		28.737.172.097	
Công cụ, dụng cụ			5.511.330.360	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.185.370.597	(2.379.293.285)	9.182.185.864	(1.115.570.279)
Thành phẩm	6.076.098.963		14.571.713.501	(257.555.654)
Hàng hóa bất động sản (*)			49.959.483.728	
Hàng hóa	1.097.055.993.021	(21.160.749.467)	873.863.627.552	(20.926.543.922)
	1.138.801.495.054	(23.540.042.752)	1.080.657.502.313	(22.299.669.855)

(*) Hàng hóa bất động sản là giá trị diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	316.641.009.174	128.183.842.372	69.203.530.430	8.817.870.056	550.924.162	523.397.176.194
Mua sắm mới		300.000.000	620.000.000	183.609.091		1.103.609.091
Tăng Giảm khác	(660.247.467)	(343.181.628)	(233.164.984)		(26.756.406)	(1.263.350.485)
Số dư cuối kỳ	315.980.761.707	128.140.660.744	69.590.365.446	9.001.479.147	524.167.756	523.237.434.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	163.009.964.459	84.585.824.847	50.535.494.743	7.074.270.719	550.924.162	305.756.478.930
Khấu hao trong kỳ	2.913.510.880	2.554.731.944	1.020.577.372	219.497.883	2.408.644	6.710.726.723
Tăng giảm khác	(426.857.724)	(373.352.491)	(346.552.442)	(17.341.925)	(29.165.050)	(1.193.269.632)
Số dư cuối kỳ	165.496.617.615	86.767.204.300	51.209.519.673	7.276.426.677	524.167.756	311.273.936.021
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu năm	153.631.044.715	43.598.017.525	18.668.035.687	1.743.599.337		217.640.697.264
Số dư cuối kỳ	150.484.144.092	41.373.456.444	18.380.845.773	1.725.052.470		211.963.498.779

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	122.434.780.019	6.072.922.124	128.507.702.143
Tăng, giảm khác	(63.193.700)	(1.844.875)	(65.038.575)
Số dư cuối kỳ	122.371.586.319	6.071.077.249	128.442.663.568
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	10.707.502.586	4.356.412.423	15.063.915.009
Khấu hao trong kỳ	621.113.658	69.915.000	691.028.658
Tăng giảm khác	(28.139.424)	(3.771.473)	(31.910.897)
Số dư cuối kỳ	11.300.476.820	4.422.555.950	15.723.032.770
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	111.727.277.433	1.716.509.701	113.443.787.134
Số dư cuối kỳ	111.071.109.499	1.648.521.299	112.719.630.798

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các dự án công trình khác	7.448.921.827	5.787.707.791
Cộng	7.448.921.827	5.787.707.791

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 9.1)	898.326.592.035	889.748.857.260
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 9.2)	858.703.275.493	833.526.199.493
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.229.493.288)	(4.168.944.877)
Cộng	1.754.800.374.240	1.719.106.111.876

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết**

Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
		VND	VND		VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,000%	184.972.840.014	(**)	30,000%	184.501.177.618	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,043%	407.136.715.909	1.102.240.050.000	22,043%	395.541.810.188	1.143.390.345.200
Công ty CP Dược Danapha (*)	26,433%	168.195.255.089	215.434.696.300	26,433%	165.511.542.153	285.215.600.500
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 (*)	28,433%	42.055.925.397	49.140.000.000	28,433%	42.020.603.731	58.212.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	22,075%	74.045.949.003	204.461.449.500	22,075%	80.545.358.501	214.523.155.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,145%	17.206.066.267	(**)	41,145%	16.876.906.267	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,000%	72.245.784	(**)	25,000%	75.780.945	(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	30,000%	4.641.594.573	(**)	19,906%	4.675.677.857	(**)
Cộng		898.326.592.035			889.748.857.260	

9.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000		(**)	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,40%	200.503.651.417		219.690.040.500	18,40%	200.503.651.417		307.093.605.000
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,41%	139.411.862.876		203.071.050.000	13,41%	139.411.862.876		203.783.580.000
Công ty CP Dược phẩm TWI- Pharbaco (*)	5,18%	69.305.080.876		95.756.472.000	5,18%	69.305.080.876		106.016.094.000
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	13,72%	63.851.546.644		87.654.316.900	14,36%	63.851.546.644		89.854.359.200
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860		49.922.722.800	10,23%	46.022.915.860		56.084.071.500
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	37.739.465.978		(**)	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty CP dược phẩm TW2 (*)	6,78%	11.861.708.288	(2.229.493.288)	9.632.215.000	6,78%	11.861.708.288	(3.043.483.288)	8.818.225.000
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex (*)	11,37%	29.455.746.106		38.257.000.000	11,37%	11.611.996.106		21.341.125.000
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435		(**)	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	9,10%	9.231.455.589		10.507.770.000	9,10%	9.231.455.589	(1.125.461.589)	8.105.994.000
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	4.763.803.820		(**)	7,76%	4.763.803.820		(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866		(**)	5,73%	3.466.940.866		(**)
Công ty CP Kingdom Đông Dương	2,53%	22.983.000.000		(**)	2,53%	22.983.000.000		(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	2,53%	6.017.000.000		(**)	2,53%	6.017.000.000		(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	27.776.985.675		(**)	10,75%	20.443.659.675		(**)
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh (*)	0,73%	971.029.662		1.547.287.500	0,73%	971.029.662		971.029.662
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	15,34%	670.269.026		(**)	15,34%	670.269.026		(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375		(**)	0,10%	300.659.375		(**)
		858.703.275.493	(2.229.493.288)			833.526.199.493	(4.168.944.877)	

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài hợp nhất do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	27.742.414.093	29.128.134.484
Công cụ và dụng cụ	594.088.799	2.890.890.607
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.978.019.106	1.835.314.379
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.753.291.384	2.028.626.138
Cộng	<u>35.067.813.382</u>	<u>35.882.965.608</u>

11. Phải trả người bán ngắn hạn và người mua trả tiền trước**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	1.536.985.700.302	1.536.985.700.302	1.470.921.781.676	1.470.921.781.676
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (TM số 22)			5.086.764.842	5.086.764.842
Cộng	<u>1.536.985.700.302</u>	<u>1.536.985.700.302</u>	<u>1.476.008.546.518</u>	<u>1.476.008.546.518</u>

11.2 Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	73.312.594.469	58.159.638.047
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 23)	353.930.000	
Cộng	<u>73.666.524.469</u>	<u>58.159.638.047</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.241.477.499	28.664.029.511	(30.399.217.650)	506.289.360
Thuế xuất nhập khẩu		482.726.384	(482.726.384)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.594.485.927	4.251.115.747	(5.910.064.438)	935.537.236
Thuế thu nhập cá nhân	661.892.302	2.035.347.639	(2.409.020.084)	288.219.857
Tiền thuê đất		2.240.269.017	(201.611.421)	2.038.657.596
Các khoản phải nộp khác	518.629.805	34.551.877	(553.181.682)	
Cộng	6.016.485.533	37.708.040.175	(39.955.821.659)	3.768.704.049

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi phải trả cổ đông	263.459.080	263.459.080
Chi phí lãi vay		1.583.864.020
Chi phí xây dựng cơ bản	213.594.835	213.594.835
Chi phí phải trả khác	4.449.708.584	6.653.628.480
Cộng	4.926.762.499	8.714.546.415

14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức	135.313.114.176	235.594.176
Các khoản ký cược, ký quỹ	54.380.000	2.197.628.390
Phải trả hàng ủy thác	3.055.632.215	34.312.396.580
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	50.665.196.803	18.360.855.268
Cộng	189.088.323.194	55.106.474.414
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn khác với các đối tượng khác</i>	<i>189.088.323.194</i>	<i>55.106.474.414</i>
Dài hạn		
Các khoản phải trả dài hạn khác	201.648.611	168.648.611
Cộng	201.648.611	168.648.611

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(523.045.149.504)	(1.435.462.388)	243.640.718.349	982.699.119	676.392.720.771	170.444.974.241	2.994.719.757.759
Lợi nhuận thuần trong kỳ							39.313.874.098	5.457.980.193	44.771.854.291
Phân bổ vào các quỹ					6.224.130.269		(6.224.130.269)		
Cổ tức							(135.090.000.000)		(135.090.000.000)
Biến động khác				204.440.582	(477.397.759)		(1.598.180.990)	(637.984.228)	(2.509.122.395)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(523.045.149.504)	(1.231.021.806)	249.387.450.859	982.699.119	572.794.283.610	175.264.970.206	2.901.892.489.655

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ và 01/01/2021		
	Số cổ phần	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty CP tập đoàn đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

15.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ và 01/01/2021	
	Số cổ phần	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.047.197.467	15.468.724.677
Doanh thu bán hàng	1.061.887.487.539	995.953.262.918
	1.073.934.685.006	1.011.421.987.595
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	2.037.201.045	
Giảm giá hàng bán	1.918.889	614.436.211
Hàng bán bị trả lại	12.162.334.354	6.193.436.489
Cộng	14.201.454.288	6.807.872.700
Doanh thu thuần	1.059.733.230.718	1.004.614.114.895

17. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ		3.621.616.328
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	946.230.369.930	903.299.538.267
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.219.112.882	164.136.598
Cộng	<u>947.449.482.812</u>	<u>907.085.291.193</u>

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.819.681.085	9.966.700.379
Cổ tức được chia	6.586.072.000	3.790.268.000
Lãi bán hàng trả chậm	3.202.434.415	3.210.782.822
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.337.486.005	5.997.249.370
Doanh thu tài chính khác	(432.105.215)	(528.997.383)
Cộng	<u>25.513.568.290</u>	<u>22.436.003.188</u>

19. Chi phí tài chính

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
Chi phí lãi tiền vay	13.126.709.306	13.799.510.937
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.939.451.589)	(7.138.573.650)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.352.878.051	544.754.882
Chi phí tài chính khác	67.632.555	469.521.433
Cộng	<u>13.607.768.323</u>	<u>7.675.213.602</u>

20. Chi phí bán hàng

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	32.654.894.489	29.433.243.425
Chi phí bao bì, vật liệu	1.995.218.944	2.446.520.675
Chi phí khấu hao	5.238.026.945	4.556.903.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.952.494.684	12.727.460.934
Chi phí bán hàng khác	11.933.222.492	7.460.489.879
Cộng	66.773.857.554	56.624.618.701

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.622.837.383	9.985.200.606
Chi phí dụng cụ quản lý	304.046.718	226.298.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.300.959.408	1.261.786.437
Thuế, phí và lệ phí	3.041.704.409	1.341.909.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.222.014.629	11.369.658.046
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.056.268.043	5.441.083.975
Cộng	28.547.830.590	29.625.937.092

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
	VND	VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Cổ tức được chia	11.390.610.000	15.187.480.000
Công ty CP Dược Danapha		
Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	353.930.000	375.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND

**Người mua trả tiền trước
(TM số 11.2)**

Công ty CP Dược phẩm Danapha	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiem	353.930.000	
			353.930.000	

**Phải trả người bán ngắn
hạn (TM số 11.1)**

Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		4.775.681.174
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		311.083.668
				5.086.764.842

23. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2022 của Tổng công ty.

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân